

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**  
**QUÝ II NĂM 2012**

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A- TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>36,146,620,694</b>	<b>34,182,471,176</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>9,266,463,037</b>	<b>2,967,445,019</b>
1. Tiền	111		54,463,037	107,445,019
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,212,000,000	2,860,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>12,850,684,000</b>	<b>17,472,092,500</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		21,588,632,469	28,149,226,619
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8,737,948,469)	(10,677,134,119)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>6,382,587,535</b>	<b>6,915,527,535</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		3,586,129,003	4,109,069,003
2. Trả trước cho người bán	132		2,796,458,532	2,806,458,532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>7,575,186,122</b>	<b>6,813,806,122</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141		7,575,186,122	6,813,806,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.05	<b>71,700,000</b>	<b>13,600,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		71,700,000	13,600,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>29,084,620,615</b>	<b>30,245,135,922</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * )	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.06	<b>1,589,318,486</b>	<b>1,681,395,326</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,589,318,486	1,681,395,326
- Nguyên giá	222		2,325,342,240	2,325,342,240
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	223		(736,023,754)	(643,946,914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06		
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>27,495,302,129</b>	<b>28,563,740,596</b>
1. Đầu tư bất động sản	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		<b>6,758,000,000</b>	<b>6,758,000,000</b>
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	252.1		4,410,000,000	4,410,000,000
2.2 Đầu tư vào công ty cổ phần	252.2		2,348,000,000	2,348,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20,737,302,129	21,805,740,596
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+ 200 )</b>	<b>270</b>		<b>65,231,241,309</b>	<b>64,427,607,098</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8,273,709,756</b>	<b>9,553,593,309</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,244,629,662</b>	<b>9,524,513,215</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	240,000,000	1,554,100,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	4,112,990,837	3,654,363,923
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	1,643,180,000	2,610,180,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1,137,597,490	528,663,420
5. Phải trả người lao động	315	V.12		69,061,344
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	969,175,898	865,866,562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.14	141,685,437	242,277,966
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,080,094</b>	<b>29,080,094</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	29,080,094	29,080,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			

<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>56,957,531,553</b>	<b>54,874,013,789</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>56,957,531,553</b>	<b>54,874,013,789</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	4,954,833,089	4,954,833,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	2,666,151,122	2,666,151,122
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	87,778,484	108,778,484
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	3,636,168,858	1,531,651,094
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.18		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.18		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>65,231,241,309</b>	<b>64,427,607,098</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ , gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , ký gửi , ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án			

Hà nội ngày 13 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

-

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG DOANH THU</b>			<b>8,619,822,101</b>	<b>3,207,664,189</b>	<b>19,818,243,932</b>	<b>13,619,359,888</b>
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	<b>01</b>	<b>V.19</b>	<b>6,261,290,908</b>	<b>2,007,018,653</b>	<b>14,366,146,361</b>	<b>11,920,704,108</b>
2. Các khoản giảm trừ	<b>02</b>	<b>V.20</b>	<b>590,909,091</b>		<b>590,909,091</b>	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02 )	<b>10</b>		<b>5,670,381,817</b>	<b>2,007,018,653</b>	<b>13,775,237,270</b>	<b>11,920,704,108</b>
4. Giá vốn hàng bán	<b>11</b>	<b>VI.21</b>	<b>4,196,549,201</b>	<b>1,661,865,973</b>	<b>12,063,447,996</b>	<b>10,743,395,990</b>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11 )	<b>20</b>		<b>1,473,832,616</b>	<b>345,152,680</b>	<b>1,711,789,274</b>	<b>1,177,308,118</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>21</b>	<b>V.22</b>	<b>2,358,531,193</b>	<b>1,200,645,536</b>	<b>5,452,097,571</b>	<b>1,698,655,780</b>
7. Chi phí tài chính	<b>22</b>	<b>V.23</b>	<b>1,736,729,891</b>	<b>4,076,578,830</b>	<b>3,546,248,446</b>	<b>4,339,875,693</b>
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		23,489,620	127,749,340	47,962,871	250,561,102
8. Chi phí bán hàng	<b>24</b>	<b>V.24</b>	<b>50,336,624</b>	<b>55,287,520</b>	<b>84,404,172</b>	<b>87,242,702</b>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>25</b>	<b>V.25</b>	<b>523,556,609</b>	<b>387,381,173</b>	<b>854,012,482</b>	<b>714,997,156</b>
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>1,521,740,685</b>	<b>-2,973,449,307</b>	<b>2,679,221,745</b>	<b>-2,266,151,653</b>
11. Thu nhập khác	<b>31</b>	<b>V.26</b>	<b>14,665,576</b>	<b>4,690,054,399</b>	<b>126,801,941</b>	<b>4,695,948,899</b>
12. Chi phí khác	<b>32</b>	<b>V.27</b>		<b>1,375,642,157</b>		<b>1,375,642,157</b>
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32 )	<b>40</b>		<b>14,665,576</b>	<b>3,314,412,242</b>	<b>126,801,941</b>	<b>3,320,306,742</b>
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	<b>50</b>		<b>1,536,406,261</b>	<b>340,962,935</b>	<b>2,806,023,686</b>	<b>1,054,155,089</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>51</b>		<b>384,101,566</b>	<b>42,620,367</b>	<b>701,505,922</b>	<b>131,769,386</b>
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<b>52</b>					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>60</b>		<b>1,152,304,695</b>	<b>298,342,568</b>	<b>2,104,517,764</b>	<b>922,385,703</b>

( 60=50-51-52 )						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<b>70</b>		<b>252,6</b>	<b>98,14</b>	<b>461,4</b>	<b>303,42</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**

QUÝ II NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỪ 1/1/2012 ĐẾN 30/06/2012	TỪ 1/1/2011 ĐẾN 30/06/2011
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	15,693,701,000	2,007,018,653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-477,321,903	-1,661,865,973
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-365,988,349	-231,773,414
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-80,683,293	-127,749,340
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	176,680,656	1,779,470,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-7,923,900,334	-3,316,700,533
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7,022,487,777</b>	<b>-1,551,600,607</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	126,801,941	4,690,054,399
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	463,828,300	1,200,645,536
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>590,630,241</b>	<b>5,890,699,935</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,879,050,400	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-7,193,150,400	-2,928,593,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-1,314,100,000</b>	<b>-2,928,593,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6,299,018,018</b>	<b>1,410,506,328</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2,967,445,019</b>	<b>170,524,374</b>
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9,266,463,037</b>	<b>1,581,030,702</b>

Hà nội ngày 13 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2012**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**

**1 Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần đầu tư CMC , tiền thân là Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 3888/QĐ - BGTVT ngày 21/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Từ ngày 14/10/2005 Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải và đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC . Ngày 20 tháng 12 năm 2011 Công ty cổ phần đầu tư CMC thay đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 0100104309 Vốn điều lệ 45.610.500.000 đồng

**2. Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thuỷ lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .

- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu .

- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .

- Kinh doanh vận tải Ô tô .

- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thuỷ lợi , dân dụng , công nghiệp .

- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .

- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .

- Kinh doanh bất động sản .

- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông .

Trụ sở Công ty tại : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi – Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai- Hà Nội

Tel : 04.36810.237

FAX : 04.38612718

Mã số thuế : 0100104309

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

## **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VNĐ ) hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung .

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

### **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm kế toán của Công ty cổ phần và giải pháp công nghệ CSS .

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn , tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ( VNĐ ) phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 .

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua , chi phí chạy thử , chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp giá đích danh .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kiểm kê định kỳ .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực tế theo nguyên trạng máy .

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình , Quyết định số 15/2006 /QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích lập khấu hao tài sản cố định . Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau :



Chắc chắn thu lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó .

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .

Thời gian sử dụng ước tính trên một năm .

Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên .Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá ), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai .Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình , kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao ( năm )
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	01-03

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là tiền mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua .

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần CMC – KPI được ghi nhận theo giá gốc , bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư .

Các khoản đầu tư liên kết , liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim hoàn , Công ty TNHH TM&XD Nhật Phương .

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng , khế ước vay , phiếu thu , phiếu chi và chứng từ ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính .

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác .**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí :

Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ , dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm .

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng , khế ước vay và thời gian vay thực tế .

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận ( lãi hoặc lỗ ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán .

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá , xây lắp , cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi , Doanh thu từ lãi tiền gửi , thu cổ tức , hoạt động mua , bán chứng khoán .Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng , phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán , phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – Doanh thu và thu nhập khác .

Các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng , doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện , được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu , quyết toán , đã phát hành hoá đơn GTGT , phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 – “ Hợp đồng xây dựng” . Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng , đánh giá phần công việc hoàn thành .

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 – “ Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu từ hoạt động mua , bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác ” .

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ .

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính , bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá .

## **11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **11.1 ghi nhận các khoản phải thu , phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng .

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua .

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng .

### **11.2 Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng ( GTGT )**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm xây dựng các công trình , cho thuê máy móc thiết bị , dịch vụ vệ sinh xe . thu khác .

## Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần đầu tư CMC là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm theo nghị định 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ . Theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 của Thứ trưởng Bộ Tài chính giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm cho Doanh nghiệp đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán .

## 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh của tổng hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>Tiền mặt</b>	<b>11.925.078</b>	<b>55.125.735</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>42.537.959</b>	<b>52.319.284</b>
Ngân hàng đầu tư và phát triển nam Hà Nội	41.569.390	42.922.328
Công ty chứng khoán Thăng long	968.569	4.182.640
Ngân hàng TMCP Sài gòn – Hà Nội		3.822.359
Ngân hàng công thương Chi nhánh Hoàng mai		1.391.957
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>9.212.000.000</b>	<b>2.860.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.266.463.037</b>	<b>2.967.445.019</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>2.1 Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn</b>		<b>21.588.632.469</b>		<b>28.149.226.619</b>
Công ty Nhựa thiếu niên tiền phong ( NTP )	90	4.998.908	190	10.553.308
Công ty cổ phần hàng hải Maria ( MHC )	2	46.400	2	46.400
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thanh ( GIL )	12	465.000	12	465.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	451.223	9.389.740.000	451.223	9.389.740.000
Ngân hàng ngoại thương Việt nam ( VCB )	7	248.890	16.437	579.850.000

Công ty cổ phần Than Hà Tu ( THT )	20.000	736.000.000	20.000	736.000.000
Công ty cổ phần Licogi16 ( LCG )	53.080	782.376.960	79.500	1.203.400.000
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá ( DXP )	34.050	1.532.990.000	34.050	1.532.990.000
Công ty cổ phần dược Cửu long ( DCL )	15.000	836.000.000	15.000	836.000.000
Công ty c/phần cấp vật liệu viễn thông ( SAM )	20.000	402.000.000	20.000	402.000.000
Công ty cp Xi măng XD Quảng ninh ( QNC )	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
C/ ty CP ống thép Việt Đức ( VG PIPE ( VGS )	100	1.700.000	100	1.700.000
Công ty cổ phần Xi măng sài sơn ( SCJ )	46.600	877.140.000	17.000	583.500.000
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam ( PVX )	215.533	4.263.170.000	310.032	7.168.110.000
Công ty cổ phần Ôtô TMT ( TMT )	17.510	298.711.000	7.980	244.990.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng ( SRC )	48.309	1.482.138.911	71.309	2.187.801.911
Công ty cổ phần LICOGI 13 ( LIG )	2.000	51.400.000	2.000	51.400.000
Cty CP vận tải thuê tàu ( VFR )			14.000	143.600.000
Cty CP xây dựng hạ tầng sông đà ( SDH )			2.000	20.600.000
Cty CP KD khí hoá lỏng Miền Nam ( PGS )	4.000	93.200.000		
Cty CP Super phốt phát và HCLT ( LAS )	43.475	748.756.400	172.375	2.968.930.000

<b>Chi tiết</b>	<b>31/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>( 8.737.948.469 )</b>	<b>(10.677.134.119)</b>
Công ty Nhựa thiếu niên tiên phong ( NTP )	( 1.461.908 )	( 4.340.308 )
Công ty cổ phần hàng hải Maria ( MHC )	( 41.400 )	(41.800)
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thanh ( GIL )	45.000	(93.000)
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	(3.072.618.000)	(365.280.000)
Ngân hàng ngoại thương Việt nam ( VCB )	( 42.390 )	(221.523.400)
Công ty cổ phần Licogi16 ( LCG )	( 193.188.960 )	(535.600.000)
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam ( PVX )	( 2.194.053.200 )	(5.090.895.600)
Công ty cổ phần Xi măng sài sơn ( SCJ )	(457.740.000)	(456.000.000)
Công ty cổ phần cao su sao vàng ( SRC )	(646.393.211)	(1.752.817.011)
Công ty cổ phần Ôtô TMT ( TMT )	(205.908.000)	(189.928.000)
Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh ( QNC )	(67.570.000 )	(68.110.000 )
Cty CP Super phốt phát và hoá chất lâm thao ( LAS )	294.643.600	306.195.000
Công ty cổ phần dược Cửu long ( DCL )	(663.500.000)	(602.000.000)
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá ( DXP )	(729.410.000)	(715.790.000)
Công ty cổ phần cấp và vật liệu viễn thông ( SAM )	(246.000.000)	(316.000.000)
Công ty cổ phần Than Hà Tu ( THT )	(514.000.000)	(560.000.000)

Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE ( VGS )	(1.110.000)	(1.310.000)
Công ty cổ phần Licogi13 ( LIG )	(32.000.000)	(34.600.000)
Cty CP vận tải thuê tàu ( VFR )	0	(58.200.000)
Cty CP xây dựng hạ tầng sông đà ( SDH )	0	(10.800.000)
Cty CP KD khí hoá lỏng Miền Nam ( PGS )	(7.600.000)	

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>3.586.129.003</b>	<b>4.109.069.003</b>
Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên	183.063.840	183.063.840
Công ty Xây dựng 472	193.096.845	193.096.845
Công ty Sản xuất và Thương mại TMT	7.222.328	7.222.328
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	603.591.990	603.591.990
Công ty TNHH Vận tải và thương mại Thế Hệ	54.120.000	27.060.000
Công ty TNHH ABB	18.414.000	18.414.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.526.620.000	2.426.620.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế		650.000.000
<b>3.2 Trả trước người bán</b>	<b>2.796.458.532</b>	<b>2.806.458.532</b>
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Cty CP tư vấn ĐT&PTXD Thành Trung	236.458.532	236.458.532
Cty CP tư vấn quy hoạch - kiến trúc Việt	50.000.000	50.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc	10.000.000	10.000.000
Cty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng long		10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.382.587.535</b>	<b>6.915.527.535</b>

### 4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>4.1 Hàng tồn kho</b>	<b>6.809.894.910</b>	<b>6.048.514.910</b>
Máy lu các loại	1.138.500.000	1.138.500.000
Máy ủi các loại		
Máy san các loại	42.141.000	42.141.000
Máy xúc các loại	5.629.253.910	4.867.873.910
<b>4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>765.291.212</b>	<b>765.291.212</b>
Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212

<b>Tổng cộng</b>	<b>7.575.186.122</b>	<b>6.813.806.122</b>
------------------	----------------------	----------------------

## 5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>5.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
<b>5.2 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>71.700.000</b>	<b>13.600.000</b>
Hoàng Minh Nhất	7.200.000	2.000.000
Lâm Quỳnh Hương		600.000
Ngô Trọng Quang		7.000.000
Phạm Văn Lăng	45.500.000	
Lê Thanh Hùng	19.000.000	
Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế		4.000.000
Trung tâm dạy nghề nhân đạo		
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.700.000</b>	<b>13.600.000</b>

### 5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		

## 6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ  Chi tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Cộng
	Đất	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	P.tiện VT, truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200	54.291.972	2.160.131.068		<b>2.325.342.240</b>
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý , nhượng						

bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200	54.291.972	2.160.131.068		<b>2.325.342.240</b>
Trong đó:						
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
- Chờ thanh lý						
<i>II. Giá trị đã hao mòn</i>						
1. Đầu kỳ		93.606.947	49.970.550	500.369.417		<b>643.946.914</b>
2. Tăng trong kỳ			720.240	91.356.600		<b>92.076.840</b>
3. Giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ		93.606.947	50.690.790	591.726.017		<b>736.023.754</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ		17.312.253	4.321.422	1.659.761.651		<b>1.681.395.326</b>
2. Cuối kỳ		17.312.253	3.601.182	1.568.405.051		<b>1.589.318.486</b>

## 7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>7.1 Góp vốn vào công ty liên kết</b>	<b>6.758.000.000</b>	<b>6.758.000.000</b>
Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.348.000.000	2.348.000.000
<b>7.2 Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>20.737.302.129</b>	<b>21.805.740.596</b>
Góp vốn vào công ty cổ phần CMC – KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư dài hạn vào bất động sản	9.157.686.063	10.287.686.063
Trung tâm mỹ nghệ kim hoàn	2.588.700.000	2.586.400.000
Chi phí TT dạy nghề Kim hoàn	5.690.916.066	5.631.654.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.495.302.129</b>	<b>28.563.740.596</b>

## 8 . Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>8.1 Vay cá nhân</b>	<b>240.000.000</b>	<b>250.000.000</b>
Ngô Anh Thư	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Thị Mùi	90.000.000	100.000.000
<b>8. 2 Vay ngân hàng</b>		<b>1.304.100.000</b>
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàng mai		1.304.100.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội BIDV		
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.000.000</b>	<b>1.554.100.000</b>

## 9. Phải trả người bán

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Công ty cầu 7 Thăng long	126.282.000	126.282.000
Xuzhou construction Machinery Groap IMP	2.425.280.000	
Cty TNHH sản xuất thùng xe Việt Hàn	1.533.928.837	429.661.557
Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội	27.500.000	
TOYOTA TSUHO COMPORATION		3.098.420.366
<b>Cộng</b>	<b>4.112.990.837</b>	<b>3.654.363.923</b>

## 10. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Công ty TNHH AT Dư có 131	85.000.000	85.000.000
Công ty CP TMT ( Bãi đỗ xe B4 & B6 ) Dư có 131	285.180.000	285.180.000
Lê Anh Tuấn	783.000.000	1.150.000.000
Công ty thạch bàn Yên Hùng		600.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.643.180.000</b>	<b>2.610.180.000</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2012 VNĐ	Số phải nộp	Số đã nộp	31/06/2012 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	111.604.826	1.438.580.229	1.531.505.008	18.680.047



Thuế GTGT hàng nhập khẩu		524.839.436	524.839.436	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.236.779	701.505.922		1.035.742.701
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		36.343.141	36.343.141	
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập cá nhân	455.770	6.732.782	6.379.855	808.697
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Phí, lệ phí và các khoản khác				
<b>Cộng</b>	<b>528.663.420</b>	<b>2.711.001.510</b>	<b>2.102.067.440</b>	<b>1.137.597.490</b>

## 12. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Chi phí phải trả công nhân viên		69.061.344
<b>Cộng</b>		<b>69.061.344</b>

## 13. Các khoản phải nộp khác

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>Phải trả phải nộp ngắn hạn</b>	<b>829.601.898</b>	<b>726.292.562</b>
Kinh phí công đoàn	20.505.343	22.105.779
Bảo hiểm Y tế	57.158.378	38.047.001
Bảo hiểm xã hội	204.759.321	123.824.967
Bảo hiểm thất nghiệp	24.110.416	16.793.246
Tiền chi phí cổ phần hoá chưa chi	512.307.518	512.307.518
Thu hộ Đảng phí công đoàn phí dư có 138.06	10.760.922	13.214.051
<b>Phải trả tạm ứng</b>	<b>139.574.000</b>	<b>139.574.000</b>
Công trình Na rì - Bắc Kạn	139.574.000	139.574.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>969.175.898</b>	<b>865.866.562</b>

## 14. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Quỹ khen thưởng	95.167.727	95.167.727
Quỹ Phúc lợi	46.517.710	147.110.239

<b>Tổng cộng</b>	<b>141.685.437</b>	<b>242.277.966</b>
------------------	--------------------	--------------------

### 15. Nợ dài hạn

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<b>Tổng cộng</b>		

### 16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.080.094	29.080.094
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.080.094</b>	<b>29.080.094</b>

### 17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>45.610.500.000</b>	<b>45.610.500.000</b>

### 18. Các quỹ của công ty

	01/01/2012 VNĐ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/06/2012 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089			4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.666.151.122			2.666.151.122
Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	108.778.484		21.000.000	87.778.484
Lợi nhuận chưa phân phối	1.531.651.094	2.104.517.764		3.636.168.858
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.263.513.789</b>	<b>2.104.517.764</b>	<b>21.000.000</b>	<b>11.347.031.553</b>

### 19. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Doanh thu bán hàng	14.233.246.361	11.775.229.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ , cho thuê kho , thuê máy	132.900.000	145.475.017
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.366.146.361</b>	<b>11.920.704.108</b>

## 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Giảm trừ máy xây dựng bị trả lại	590.909.091	
<b>Tổng cộng</b>	<b>590.909.091</b>	

## 21. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	12.063.447.996	10.743.395.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.063.447.996</b>	<b>10.743.395.990</b>

## 22. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Lãi tiền gửi Ngân hàng	442.826.121	501.345.194
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	4.545.443.150	218.595.086
Tiền thu từ cổ tức nhận được	463.828.300	978.715.500
Doanh thu hoạt động khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.452.097.571</b>	<b>1.698.655.780</b>

## 23. Chi phí tài chính

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Trả lãi vay + Phí giao dịch	69.333.689	250.561.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	- 137.946.793	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.203.947.500	4.086.553.700
Chi phí tài chính khác	2.410.914.050	2.760.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.546.248.446</b>	<b>4.339.875.693</b>

## 24. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Chi phí mua vật tư, vận chuyển máy về bãi của Công ty	80.724.172	81.422.702
Chi phí bằng tiền khác	3.680.000	5.820.000

<b>Tổng cộng</b>	<b>84.404.172</b>	<b>87.242.702</b>
------------------	-------------------	-------------------

## 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Chi phí nhân viên quản lý	100.130.710	22.509.380
Chi phí thiết bị quản lý	43.360.630	31.642.430
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.918.809	6.172.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.356.600	225.616.165
Thuế , phí và lệ phí	48.476.706	14.782.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.973.012	28.827.070
Chi phí bằng tiền khác	137.807.629	12.327.638
Lương CBCNV	322.988.386	373.119.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>854.012.482</b>	<b>714.997.156</b>

## 26. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng	100.000.000	4.686.654.399
Thu nhập khác	9.574.667	5.894.500
Thu tiền dịch vụ	17.227.274	3.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.801.941</b>	<b>4.695.948.899</b>

## 27. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng 2012	6 tháng 2011
Nộp chậm BHTN , BHXH , BHYT		
Phạt chậm nộp thuế GTGT		772.823
Tiền thuê máy doanh nghiệp phá sản		
Số phải nộp về quỹ hỗ trợ doanh nghiệp CPH		
Giá trị còn lại của TSCĐ		1.374.869.334
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.375.642.157</b>

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**  
**QUÝ II NĂM 2012**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	QUÝ II NĂM 2012	QUÝ II NĂM 2011
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	55,41	80,15
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	44,59	19,85
<b>2</b>	<b>Bố trí cơ cấu</b>			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	12,68	26,57
	2.2 Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	87,32	73,42
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát ( Tổng tài sản / Nợ phải trả )	Lần	7,88	3,76
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn ( Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn )	Lần	4,38	3,02
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh ( Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn )	Lần	38,61	0,17
<b>4</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	15,27	14,86
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản ( ROA )	%	3,23	0,39
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu ( ROE )	%	3,70	0,54

*Hà nội ngày 13 tháng 07 năm 2012*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN TRỌNG HÀ**

**NGÔ TRỌNG VINH**